Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 43

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102056613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2007, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0305371707 ngày 28 tháng 8 năm 2010 và theo Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 18 ngày 12 tháng 4 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HTN theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại 53 Trần Quốc Thảo, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại 290/22 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Trung	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Việt	Phó chủ tịch	
Ông Hồ Minh Hoàng	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2021
	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên	
Ông Khuất Tùng Phong	Thành viên độc lập	
Ông Hạ Tấn Minh	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thư	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Loan Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Phong	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Huy Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kim Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Tứ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Tiến Thanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ .

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 đề ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS

Trần Tiến Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 4 năm 2021

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61370334/22510628/QR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 4 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 và các thuyết minh có liên quan, được trình bày như số liệu so sánh, chưa được soát xét.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 4 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.695.420.819.494**	**4.173.864.868.914**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***109.771.383.183***	***116.296.094.217***
111	1. Tiền		35.894.652.057	42.679.647.879
112	2. Các khoản tương đương tiền		73.876.731.126	73.616.446.338
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***63.081.821.918***	***51.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	63.081.821.918	51.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***3.281.226.990.199***	***2.683.730.290.934***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.035.729.172.850	1.979.228.219.639
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	412.135.445.787	289.021.205.888
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	857.106.091.655	441.461.552.540
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(23.743.720.093)	(25.980.687.133)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***1.142.448.577.802***	***1.220.647.068.706***
141	1. Hàng tồn kho		1.142.448.577.802	1.220.647.068.706
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***98.892.046.392***	***102.191.415.057***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.198.635.819	1.727.993.433
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	97.693.410.573	99.608.728.802
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	854.692.822
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**436.949.035.211**	**440.623.361.155**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***840.000.000***	***840.000.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	840.000.000	840.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		***62.993.499.885***	***66.198.058.067***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	62.486.579.401	65.636.190.267
222	Nguyên giá		100.799.599.893	100.759.599.893
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(38.313.020.492)	(35.123.409.626)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	506.920.484	561.867.800
228	Nguyên giá		659.367.800	659.367.800
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(152.447.316)	(97.500.000)
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***371.421.661.000***	***371.421.661.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	371.421.661.000	371.421.661.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***1.693.874.326***	***2.163.642.088***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.693.874.326	2.163.642.088
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.132.369.854.705**	**4.614.488.230.069**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.974.809.507.451**	**3.779.002.293.879**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.969.191.897.216***	***3.772.600.620.144***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	805.461.556.119	1.061.480.520.929
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	846.359.249.181	787.496.371.136
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.719.687.766	14.281.167.143
314	4. Phải trả người lao động		8.790.437.700	26.492.538.328
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	225.874.898.833	228.901.927.251
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.833.937.301	1.430.700.726
320	7. Vay ngắn hạn	20	2.030.127.786.913	1.630.350.371.902
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	20.597.093.944	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	15.427.249.459	22.167.022.729
330	***II. Nợ dài hạn***		***5.617.610.235***	***6.401.673.735***
338	1. Vay dài hạn	20	2.352.245.500	3.136.309.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	3.265.364.735	3.265.364.735
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.157.560.347.4**	**835.485.936.190**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***1.157.560.347.254***	***835.485.936.190***
411	1. Vốn cổ phần		495.092.010.000	330.622.210.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*495.092.010.000*	*330.622.210.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		159.880.860.000	45.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.427.249.459	15.427.249.459
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		487.160.227.795	444.436.476.731
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*444.436.476.731*	*292.606.112.315*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*42.723.751.064*	*151.830.364.416*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.132.369.854.705**	**4.614.488.230.069**

Vũ Thị Gái	Nguyễn Lê Xuân	Trần Tiến Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
01	**1. Doanh thu về cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**1.157.423.313.914**	**399.444.941.248**
10	**2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**1.157.423.313.914**	**399.444.941.248**
11	**3. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	**25**	**(1.053.998.766.750)**	**(356.829.152.733)**
20	**4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**103.424.547.164**	**42.615.788.515**
21	**5. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**16.491.046.578**	**13.139.815.176**
22	**6. Chi phí tài chính**	**26**	**(46.603.610.334)**	**(27.462.185.646)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(42.582.246.699)*	*(26.822.185.646)*
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(19.868.544.577)**	**(18.390.173.432)**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**53.443.438.831**	**9.903.244.613**
50	**9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**53.443.438.831**	**9.903.244.613**
51	**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**(10.719.687.767)**	**(2.031.791.801)**
60	**11. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**42.723.751.064**	**7.871.452.812**

M.S.D.N: 0305371707 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Vũ Thị Gái	Nguyễn Lê Xuân	Trần Tiến Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**53.443.438.831**	**9.903.244.613**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	3.244.558.182	2.735.647.741
03	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng		18.360.126.904	(1.321.885.490)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.491.046.578)	(13.139.815.176)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		46.603.610.334	27.462.185.646
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**105.160.687.673**	**25.639.377.334**
09	Tăng các khoản phải thu		(576.821.543.092)	(41.293.479.840)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		78.198.490.904	(171.559.303.645)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(209.516.399.443)	236.694.197.495
12	Giảm chi phí trả trước		999.125.376	1.388.069.343
14	Lãi vay đã trả		(46.603.553.053)	(24.782.087.561)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(14.225.440.583)	(22.500.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	23	(6.739.773.270)	(9.853.909.842)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(669.548.405.488)**	**(6.267.136.716)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(40.000.000)	(13.682.800.000)
23	Tiền gửi có kỳ hạn, tiền chi góp vốn hợp tác đầu tư		(12.000.000.000)	(300.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi hợp đồng hợp tác đầu tư		741.046.578	714.815.176
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(11.298.953.422)**	**(312.967.984.824)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21.1	279.350.660.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	20	924.680.771.403	673.890.351.197
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(529.708.783.527)	(342.910.623.292)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**674.322.647.876**	**330.979.727.905**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(6.524.711.034)**	**11.744.606.365**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**116.296.094.217**	**99.970.200.153**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**109.771.383.183**	**111.714.806.518**

Vũ Thị Gái	Nguyễn Lê Xuân	Trần Tiến Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 4 năm 2021

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102056613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 12 năm 2007, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0305371707 vào ngày 28 tháng 8 năm 2010 và theo Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 18 ngày 12 tháng 4 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ kế toán của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HTN theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại 53 Trần Quốc Thảo, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại 290/22 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty đối với hoạt động xây dựng là 12 tháng và hoạt động đầu tư các dự án bất động sản theo dự kiến là từ 36 đến 60 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 494 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 550 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu ("Bình Triệu") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0301888974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 29 tháng 12 năm 1999 và theo các giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Bình Triệu có trụ sở tọa lạc tại số 207C, đường Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Bình Triệu là đầu tư và kinh doanh bất động sản. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty nắm giữ 95,24% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Bình Triệu.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 đề ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho*

Bất động sản dở dang

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí kế hoạch, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí các công trình dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập 0,5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền mặt	3.781.146.382	3.197.296.584
Tiền gửi ngân hàng	32.113.505.675	39.482.351.295
Các khoản tương đương tiền *(*)*	73.876.731.126	73.616.446.338
TỔNG CỘNG	**109.771.383.183**	**116.296.094.217**

(*) Số cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,75% đến 5,5%/năm. Công ty đã thế chấp số tiền 73.218.490.759 VND nhằm đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 20.1)*.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm. Công ty đã thế chấp số tiền 63.000.000.000 VND nhằm đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 20.1)*.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	2.026.910.362.757	1.970.389.409.546
Phải thu các bên khác	8.818.810.093	8.838.810.093
- *Công ty Cổ phần Kim Tâm Hải*	*8.620.506.122*	*8.620.506.122*
- *Khác*	*198.303.971*	*218.303.971*
TỔNG CỘNG	**2.035.729.172.850**	**1.979.228.219.639**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.048.948.093)	(9.048.948.093)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.026.680.224.757**	**1.970.179.271.546**

Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nhằm đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 20.1)*.

7. NỢ QUÁ HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi ước tính*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi ước tính*
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.476.940.000	(2.433.858.000)	1.043.082.000	6.672.607.200	(4.670.825.040)	2.001.782.160
Quá hạn thanh toán trên 3 năm	12.594.772.000	(12.594.772.000)	-	12.594.772.000	(12.594.772.000)	-
Khả năng thu hồi thấp	8.715.090.093	(8.715.090.093)	-	8.715.090.093	(8.715.090.093)	-
TỔNG CỘNG	**24.786.802.093**	**(23.743.720.093)**	**1.043.082.000**	**27.982.469.293**	**(25.980.687.133)**	**2.001.782.160**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn và trả trước cho người bán:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Số đầu kỳ	25.980.687.133	15.215.090.093
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.236.967.040)	-
Số cuối kỳ	**23.743.720.093**	**15.215.090.093**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	357.076.702.863	233.512.915.667
Trả trước cho các bên khác	55.058.742.924	55.508.290.221
- *Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy*	*13.000.000.000*	*13.000.000.000*
- *Khác*	*42.058.742.924*	*42.508.290.221*
TỔNG CỘNG	**412.135.445.787**	**289.021.205.888**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(14.694.772.000)	(16.931.739.040)
GIÁ TRỊ THUẦN	**397.440.673.787**	**272.089.466.848**

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn	**857.106.091.655**	**441.461.552.540**
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần *(*)*	404.000.000.000	-
Phải thu góp vốn Hợp đồng Hợp tác Đầu tư ("HĐHTĐT") *(**)*	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức *(***)*	86.189.631.000	86.189.631.000
Tạm ứng đội xây dựng	25.000.000.000	28.500.000.000
Lợi nhuận từ HĐHTĐT *(**)*	41.898.630.137	26.148.630.137
Khác	17.830.518	623.291.403
Trong đó:		
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*411.861.321.137*	*411.861.321.137*
Phải thu các bên khác	*445.244.770.518*	*29.600.231.403*
Dài hạn	**840.000.000**	**840.000.000**
Đặt cọc thuê văn phòng	840.000.000	840.000.000
TỔNG CỘNG	**857.946.091.655**	**442.301.552.540**

(*) Số dư trình bày khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh theo Hợp đồng đặt cọc số 0112/2020/HTI/HTC-HTN ngày 1 tháng 12 năm 2020 để đảm bảo nhận chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Investment.

(**) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn ("HTQN"), công ty con của cổ đông lớn, theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 16/2020/HTĐT/HTN-HTQN ngày 16 tháng 1 năm 2020 để đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án Khu du lịch Hải Giang Merry Land tại Thôn Hải Giang, Xã Nhơn Hải, Thành phố Quy Nhơn, thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định với thời hạn đầu tư 18 tháng. Công ty sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ quy định trên hợp đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, dự án này đang trong giai đoạn xây dựng *(Thuyết minh số 24.2)*.

(***) Số dư chủ yếu trình bày khoản phải thu cổ tức từ Bình Triệu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Bình Triệu số 06/NQ-HĐQT/2020 ngày 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền là 85.712.691.000 VND.

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Chi phí các công trình dở dang *(**)*	1.075.463.895.432	1.152.389.403.775
Bất động sản dở dang *(*)*	66.984.682.370	66.984.682.370
Công cụ dụng cụ	-	1.272.982.561
TỔNG CỘNG	**1.142.448.577.802**	**1.220.647.068.706**

(*) Bất động sản dở dang là chi phí liên quan đến Dự án Chung cư Cao tầng Sông Đà - Thăng Long tại Phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án hiện đang được thế chấp cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 20.1)*.

(**) Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công trình Resort Phát Đạt	220.525.002.595	151.118.982.483
Công trình Hải Giang	151.350.162.239	47.974.640.361
Công trình Số 1 Nguyễn Tất Thành	83.006.429.453	58.084.451.770
Công trình Thi Sách	62.190.919.069	82.576.126.455
Công trình Golden Bay 602	52.472.586.169	49.870.998.088
Công trình BMC Quy Nhơn	43.919.171.880	28.060.361.798
Công trình Melody of The Sea	42.147.321.561	42.095.945.561
Công trình Chương Dương Land	42.024.534.675	107.666.685.673
Công trình Lũy Bán Bích	38.974.184.307	38.789.538.273
Công trình Liberty Kim Cúc	34.075.402.022	58.937.250.675
Công trình 510 Kinh Dương Vương	30.476.907.782	25.534.771.035
Khu dân cư Trung Sơn 3,4	29.063.493.717	7.294.768.308
Công trình Khách sạn Tam Quan	24.321.650.704	22.767.462.226
Công trình Trung tâm thương mại Trung Sơn 3,4	13.277.929.548	10.872.619.915
Công trình Hải Giang Club House	1.446.996.827	59.024.890.823
Công trình Khải Vy	-	195.511.422.581
Khác	206.191.202.884	166.208.487.750
TỔNG CỘNG	**1.075.463.895.432**	**1.152.389.403.775**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn	**1.198.635.819**	**1.727.993.433**
Công cụ, dụng cụ dùng cho xây dựng	1.005.302.486	596.856.446
Chi phí đại lý trái phiếu	158.333.333	630.136.987
Tiền thuê văn phòng trả trước	35.000.000	501.000.000
Dài hạn	**1.693.874.326**	**2.163.642.088**
Công cụ, dụng cụ dùng cho xây dựng	1.055.125.631	1.301.113.067
Hệ thống M&E	563.967.378	862.529.021
Khác	74.781.317	-
TỔNG CỘNG	**2.892.510.145**	**3.891.635.521**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	86.954.536.643	13.128.819.940	676.243.310	100.759.599.893
Mua mới trong kỳ	-	-	40.000.000	40.000.000
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	86.954.536.643	13.128.819.940	716.243.310	100.799.599.893
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*600.909.090*	*696.401.240*	*348.319.089*	*1.645.629.419*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(28.622.382.417)	(6.127.177.009)	(373.850.200)	(35.123.409.626)
Khấu hao trong kỳ	(2.754.571.368)	(388.788.540)	(46.250.958)	(3.189.610.866)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	(31.376.953.785)	(6.515.965.549)	(420.101.158)	(38.313.020.492)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	58.332.154.226	7.001.642.931	302.393.110	65.636.190.267
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021`	55.577.582.858	6.612.854.391	296.142.152	62.486.579.401
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20.2)	*19.272.198.559*	*4.259.302.960*	-	*23.531.501.519*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	659.367.800
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(97.500.000)
Hao mòn trong kỳ	(54.947.316)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	(152.447.316)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	561.867.800
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	506.920.484

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết khoản đầu tư của Công ty vào công ty con như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc đầu tư*	*Dự phòng*
	(%)	*VND*	*VND*
Bình Triệu	95,24	371.421.661.000	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả các bên khác	778.532.594.631	1.025.411.285.399
- *Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hải Đăng Thái Bình*	*113.181.133.841*	*167.152.340.027*
- *Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng Thanh Vinh*	*66.051.095.556*	*60.446.182.315*
- *Công ty TNHH Xây dựng Bình Định*	*24.029.229.950*	*46.623.356.036*
- *Khác*	*575.271.135.284*	*751.189.407.021*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	26.928.961.488	36.069.235.530
TỔNG CỘNG	**805.461.556.119**	**1.061.480.520.929**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Trả trước từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	846.290.264.181	787.427.386.136
Trả trước từ khách hàng khác	68.985.000	68.985.000
TỔNG CỘNG	**846.359.249.181**	**787.496.371.136**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021*
Thuế giá trị gia tăng	(99.608.728.802)	115.742.331.392	(113.827.013.163)	(97.693.410.573)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.225.440.582	10.719.687.767	(14.225.440.583)	10.719.687.766
Thuế thu nhập cá nhân	(854.692.822)	8.837.623.644	(7.982.930.822)	-
Các thuế khác	55.726.561	5.000.000	(60.726.561)	-
TỔNG CỘNG	**(86.182.254.481)**	**135.304.642.803**	**(136.096.111.129)**	**(86.973.722.807)**
Trong đó:				
Phải thu	*(100.463.421.624)*			*(97.693.410.573)*
Phải trả	*14.281.167.143*			*10.719.687.766*

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Chi phí phải trả công trình dở dang	218.204.934.789	220.932.020.488
Chi phí lãi vay	7.669.964.044	7.669.906.763
Dịch vụ thuê ngoài	-	300.000.000
TỔNG CỘNG	**225.874.898.833**	**228.901.927.251**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	5.480.390.826	1.430.700.726
Khác	353.546.475	-
TỔNG CỘNG	**5.833.937.301**	**1.430.700.726**

20. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Vay trong kỳ*	*Trả gốc vay trong kỳ*	*Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu*	*Phân loại lại*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021*
Ngắn hạn	**1.630.350.371.902**	**924.680.771.403**	**(529.708.783.527)**	**4.021.363.635**	**784.063.500**	**2.030.127.786.913**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.1)*	1.326.740.752.849	636.926.225.948	(527.972.161.524)	-	-	1.435.694.817.273
Trái phiếu thường đến hạn trả *(Thuyết minh số 20.4)*	297.760.000.000	-	-	960.000.000	-	298.720.000.000
Trái phiếu thường ngắn hạn *(Thuyết minh số 20.3)*	-	287.754.545.455	-	3.061.363.635	-	290.815.909.090
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 20.2)*	5.849.619.053	-	(1.736.622.003)	-	784.063.500	4.897.060.550
Dài hạn	**3.136.309.000**	**-**	**-**	**-**	**(784.063.500)**	**2.352.245.500**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.2)*	3.136.309.000	-	-	-	(784.063.500)	2.352.245.500
TỔNG CỘNG	**1.633.486.680.902**	**924.680.771.403**	**(529.708.783.527)**	**4.021.363.635**	**-**	**2.032.480.032.413**

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021 VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/ năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	499.683.275.443	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2021 đến ngày 26 tháng 12 năm 2021	8,8	- Quyền thu hồi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công xây dựng công trình Chung cư Cụm III và IV - Khu dân cư Trung Sơn 6,57ha, Khu chức năng 6A, Đô thị mới Nam Thành phố số 1115/HĐTC/2015 ngày 29 tháng 12 năm 2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tâm; - Quyền thu hồi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công xây dựng công trình Bình Trưng Tây, Quận 2 số 0410/HĐTC/2017 ngày 4 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh; - Quyền thu hồi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công xây dựng công trình Trung tâm Thương mại dịch vụ và Chung cư cao tầng tại số 510 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân số 0411/HĐTC/2016 ngày 4 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh; - Quyền thu hồi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công xây dựng công trình Chương Dương số 1907/HĐTC/2017 ngày 26 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và Công ty TNHH Thuận Thành Phát; - Quyền thu hồi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công xây dựng công trình Chung cư cao tầng kết hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng tại số 79/5B Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh số 1207/HĐTC/2016 ngày 12 tháng 7 năm 2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh; - Quyền thu hồi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công xây dựng công trình Khu dân cư và thương mại hỗn hợp Khải Vy tại số 4 Đào Trí, Phường Phú Nhuận, Quận 7 số 66/HĐTC/2018 ngày 6 tháng 6 năm 2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Thịnh; - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 1581 và 1621; tờ bản đồ số 45, Bộ Địa chính Phường Bình Trưng Tây, Quận 2 (theo Tài liệu năm 2003); - Phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 32.206.624.546 VND thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 30.573.707.607 VND của Công ty Cổ phần Khải Huy Quân; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 20.718.490.759 VND của Công ty.

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/ năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh	399.061.808.624	Từ ngày 23 tháng 4 năm 2021 đến ngày 26 tháng 9 năm 2021	7,0 - 8,9	- Quyền sử dụng đất, các quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 22/HĐTĐ ngày 16 tháng 2 năm 2017 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh; - Bất động sản tại số 45 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty TNHH Hưng Thịnh Sài Gòn và lợi ích phát sinh từ bất động sản này; - 11 quyền sử dụng đất tại Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông Lê Ngọc Triều; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Dự án Chung cư Cao tầng Sông Đà - Thăng Long tại số 94-96-98 đường số 77, Phường Tân Quy, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty; - Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh; - 3.479.453 cổ phiếu Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons sở hữu bởi các cá nhân; - Quyền sử dụng đất, các quyền và lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 602, 603, tờ bản đồ số 2, Thôn Thủy Triều, Xã Cam Hải Đông, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của ông Trần Trung Chính.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	131.924.884.216	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	8,4	- 28 quyền sử dụng đất tọa lạc tại Xã Cam Hòa và Xã Cam Hải Đông, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của các cá nhân; - Quyền thu hồi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công xây dựng công trình Khu Condotel (căn hộ khách sạn) BMC Quy Nhơn số 0107/2019/HĐTT/HTI-BMC ngày 1 tháng 7 năm 2019 tại Lô DV3 thuộc Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ phía Tây Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn Tỉnh Bình Định giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 18.000.000.000 VND của Công ty; - Hợp đồng bảo lãnh tín dụng phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh.

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/ năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	189.793.754.547	Từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến ngày 27 tháng 12 năm 2021	8,2 - 8,5	- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 59.500.000.000 VND của Công ty; - Quyền thu hồi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công xây dựng công trình Moonlight Residences tại số 102 Đường Đặng Văn Bi, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức số 0310/HĐTC/2016 ngày 3 tháng 10 năm 2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Ngôi Sao Gia Định; - Quyền thu hồi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công xây dựng công trình Chung cư cao tầng ký hiệu B2 thuộc dự án Khu nhà ở, Trung tâm thương mại tại Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh số 0110/HĐTC/2015 ngày 1 tháng 10 năm 2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh; - Quyền thu hồi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công xây dựng công trình Khu tái định cư Phú Mỹ 2, Phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh số 07/07/HĐTC/2016 ngày 7 tháng 7 năm 2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khải Huy Quân; -Quyền thu hồi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công xây dựng công trình Khu du lịch cao cấp Phát Đạt Resort số 2510/HĐTC/2017 ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	119.904.519.293	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2021 đến ngày 25 tháng 9 năm 2021	7,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	49.514.993.688	Từ 24 tháng 8 năm 2021 đến ngày 8 tháng 9 năm 2021	8,0	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 15.000.000.000 VND của Công ty.

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/ năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	45.811.581.462	Từ ngày 6 tháng 5 năm 2021 đến ngày 29 tháng 9 năm 2021	8,5	- Quyền thu hồi nợ phát sinh từ Hợp đồng Thi công xây dựng công trình Căn hộ du lịch nghỉ dưỡng tại Đường Thi Sách, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu số 3110/2019/HĐTT/HTC-HTI ngày 31 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 23.000.000.000 VND của Công ty; - Hợp đồng bảo lãnh tín dụng phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh.
TỔNG CỘNG	**1.435.694.817.273**			

20.2 *Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng*

Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích mua sắm tài sản cố định. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Kỳ hạn trả*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	6.643.074.549	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2021 đến ngày 13 tháng 12 năm 2022	10,3 - 10,9	Máy móc thiết bị trị giá 11.600.050.010 VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh	606.231.501	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2021 đến ngày 9 tháng 10 năm 2021	10,2 - 10,6	Máy móc thiết bị có giá trị là 7.672.148.549 VND và phương tiện vận tải có giá trị là 4.259.302.960 VND.
TỔNG CỘNG	**7.249.306.050**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*4.897.060.550*			
Vay dài hạn	*2.352.245.500*			

20. VAY (tiếp theo)

20.3 *Trái phiếu thường ngắn hạn*

Chi tiết các khoản trái phiếu thường được phát hành cho các cá nhân và tổ chức trong nước nhằm mục đích tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Trái chủ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Lãi suất*	*Ngày đáo hạn*	*Tài sản thế chấp*
		VND	*%/năm*		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	224.000.000.000	10,5%	Ngày 15 tháng 1 năm 2022	- 49.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh và các cá nhân;
	Các tổ chức và cá nhân khác	76.000.000.000			- 3.500.000 cổ phiếu Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh và Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land.
		300.000.000.000			
Chi phí phát hành trái phiếu		(9.184.090.910)			
TỔNG CỘNG		**290.815.909.090**			

20. VAY (tiếp theo)

20.4 Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả

Vào ngày 10 tháng 2 năm 2020, Công ty đã phát hành 3.000.000 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 300.000.000.000 VND (mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu) cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.

Các trái phiếu này được hoàn trả sau mười tám (18) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 45.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh. Các trái phiếu này chịu lãi suất 11%/năm cho bốn (4) kỳ tính lãi đầu tiên và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm mười hai (12) tháng bằng đồng Việt Nam cho khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2021: 11%). Kỳ tính lãi là ba (3) tháng/lần.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 *(chưa soát xét)*					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	330.622.210.000	45.000.000.000	9.508.627.742	365.909.122.530	751.039.960.272
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.871.452.812	7.871.452.812
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	330.622.210.000	45.000.000.000	9.508.627.742	373.780.575.342	758.911.413.084
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	330.622.210.000	45.000.000.000	15.427.249.459	444.436.476.731	835.485.936.190
Phát hành cổ phiếu *(*)*	164.469.800.000	115.128.860.000	-	-	279.598.660.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	42.723.751.064	42.723.751.064
Chi phí phát hành vốn cổ phần	-	(248.000.000)	-	-	(248.000.000)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	495.092.010.000	159.880.860.000	15.427.249.459	487.160.227.795	1.157.560.347.254

(*) Vào ngày 17 tháng 3 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành mới 16.446.980 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 17.000 VND/cổ phiếu. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT/2020 ngày 21 tháng 10 năm 2020 và các thông báo có liên quan. Ngoài ra, SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN lần thứ 18 vào ngày 12 tháng 4 năm 2021, phản ánh việc tăng vốn này.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	49.509.201	33.062.221
Cổ phiếu phổ thông	*49.509.201*	*33.062.221*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	49.509.201	33.062.221

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21.3 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Cổ phiếu phổ thông	*Tỷ lệ sở hữu*	*Cổ phiếu phổ thông*	*Tỷ lệ sở hữu*
	(Cổ phiếu)	*(%)*	*(Cổ phiếu)*	*(%)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	12.398.437	25,04	8.265.625	25,00
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	11.902.500	24,04	7.935.000	24,00
Ông Nguyễn Đình Trung	8.331.750	16,83	5.554.500	16,80
Khác	16.876.514	34,09	11.307.096	34,20
TỔNG CỘNG	**49.509.201**	**100**	**33.062.221**	**100**

21.4 *Các giao dịch về vốn với cổ đông*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Vốn cổ phần đã góp		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	330.622.210.000	330.622.210.000
Phát hành cổ phiếu	164.469.800.000	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	495.092.010.000	330.622.210.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện chi phí dự phòng bảo hành cho các công trình thi công xây dựng. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả được trình bày như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Số đầu kỳ	3.265.364.735	35.087.924.699
Dự phòng trong kỳ	20.597.093.944	-
Sử dụng trong kỳ	-	(1.321.885.490)
Số cuối kỳ	23.862.458.679	33.766.039.209
Trong đó:		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	*20.597.093.944*	*33.766.039.209*
Dự phòng phải trả dài hạn	*3.265.364.735*	-

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Số đầu kỳ	22.167.022.729	19.362.537.584
Sử dụng quỹ	(6.739.773.270)	(9.853.909.842)
Số cuối kỳ	15.427.249.459	9.508.627.742

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Doanh thu hợp đồng xây dựng *(*)*	1.157.375.313.914	399.396.941.248
Doanh thu dịch vụ khác	48.000.000	48.000.000
TỔNG CỘNG	**1.157.423.313.914**	**399.444.941.248**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	*1.157.375.313.914*	*399.396.941.248*
Doanh thu đối với bên khác	*48.000.000*	*48.000.000*

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.1 *Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ* (tiếp theo)

(*) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đang thực hiện	1.139.149.853.129	169.359.385.746
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành	18.225.460.785	230.037.555.502
TỔNG CỘNG	**1.157.375.313.914**	**399.396.941.248**
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện đến ngày cuối kỳ	6.180.920.184.620	3.347.761.012.112

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Lợi nhuận từ HĐHTĐT	15.750.000.000	12.425.000.000
Lãi tiền gửi	741.046.578	714.815.176
TỔNG CỘNG	**16.491.046.578**	**13.139.815.176**

25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.053.972.323.172	356.802.709.155
Giá vốn dịch vụ khác	26.443.578	26.443.578
TỔNG CỘNG	**1.053.998.766.750**	**356.829.152.733**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Chi phí lãi vay	42.582.246.699	26.822.185.646
Chi phí phát hành trái phiếu	4.021.363.635	640.000.000
TỔNG CỘNG	**46.603.610.334**	**27.462.185.646**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Chi phí nhân viên	15.163.470.457	11.377.837.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.942.755.667	4.424.195.023
Chi phí khấu hao và hao mòn	386.917.407	327.289.166
Hoàn nhập dự phòng	(2.236.967.040)	-
Chi phí khác	3.612.368.086	2.260.851.402
TỔNG CỘNG	**19.868.544.577**	**18.390.173.432**

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Chi phí hoạt động xây dựng	918.532.505.650	424.043.978.753
Chi phí nhân viên	39.136.481.750	34.694.080.457
Dự phòng bảo hành công trình	20.597.093.944	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.412.832.625	9.141.371.938
Khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11 và 12)*	3.244.558.182	2.735.647.741
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu	(2.236.967.040)	-
Chi phí khác	5.070.041.507	2.287.249.824
TỔNG CỘNG	**992.756.546.618**	**472.902.328.713**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ này là 20% thu nhập chịu thuế (2020: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.719.687.767	2.031.791.801

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**53.443.438.831**	**9.903.244.613**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	10.688.687.767	1.980.648.923
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	31.000.000	51.142.878
Chi phí thuế TNDN ước tính	**10.719.687.767**	**2.031.791.801**

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty trong cùng Tập đoàn là các công ty có cùng cán bộ chủ chốt.

Tập đoàn bao gồm Công ty, công ty con, các công ty được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh, các công ty được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land và các công ty có cùng cán bộ chủ chốt.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Thịnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	508.939.505.304	44.363.528.984
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	Cổ đông lớn	Đặt cọc mua cổ phần	404.000.000.000	-
		Dịch vụ xây dựng	74.863.614.159	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Indec	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ xây dựng	336.466.003.731	12.547.942.236
		Mua nguyên vật liệu	-	46.692.426.850
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	317.845.318.997	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	126.636.722.378	61.374.070.531
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	52.646.259.066	20.465.797.684
Công ty Cổ phần Khải Huy Quân	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	35.970.795.525	21.568.956.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tâm	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	18.225.460.785	80.983.490.967
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	16.427.524.064	21.587.032.347
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	9.618.302.050	45.633.500
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	Cổ đông lớn	Dịch vụ xây dựng	5.820.113.636	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Công ty cổ phần đầu tư Kinh doanh Cây Xanh Hưng Lộc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	1.146.410.000	-
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	310.477.966	5.012.450.115
Bình Triệu	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	-	149.054.064.535
Công ty Cổ phần Bất động sản Quốc tế Cam Ranh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	46.321.225.350

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	Cổ đông lớn	Dịch vụ xây dựng	463.356.347.413	506.093.918.962
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tâm	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	576.784.713.029	556.736.706.166
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	301.455.794.474	167.155.399.858
Bình Triệu	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	174.256.528.124	258.923.457.353
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	122.521.986.172	124.084.200.480
Công ty Cổ phần Ngôi sao Gia Định	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	181.302.324.950	198.302.324.950
Công ty Cổ phần Khải Huy Quân	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	116.589.906.717	97.763.649.872

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	78.291.441.869	55.380.556.896
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	Cổ đông lớn	Dịch vụ xây dựng	6.402.125.000	-
Công ty TNHH Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	4.246.172.794	4.246.172.794
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh lý TSCĐ	927.822.215	927.822.215
		Dịch vụ xây dựng	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Cây xanh Hưng Lộc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ khác	475.200.000	475.200.000
TỔNG CỘNG			**2.026.910.362.757**	**1.970.389.409.546**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Indec	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ xây dựng	331.114.364.801	207.870.450.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Cây xanh Hưng Lộc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	21.902.086.426	19.722.945.876
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ xây dựng	4.060.251.636	5.145.988.681
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	773.530.201
TỔNG CỘNG			**357.076.702.863**	**233.512.915.667**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	Cổ đông lớn	Đặt cọc mua cổ phần	404.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu góp vốn HĐHTĐT	300.000.000.000	300.000.000.000
		Lãi HĐHTĐT	41.898.630.137	26.148.630.137
Bình Triệu	Công ty con	Cổ tức	85.712.691.000	85.712.691.000
TỔNG CỘNG			**831.611.321.137**	**411.861.321.137**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Indec	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ xây dựng	22.361.058.581	19.597.440.095
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tâm	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ xây dựng	2.990.905.490	2.990.905.490
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	1.023.479.613	912.569.482
Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Thịnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	226.388.071	226.388.071
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	135.452.800	2.247.789.855
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	77.035.933	77.035.933
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ xây dựng	-	9.597.763.050
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Saigon Healthcare	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	386.220.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	33.123.554
TỔNG CỘNG			**26.814.320.488**	**36.069.235.530**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Thịnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	344.236.402.731	547.303.248.216
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Đại Phúc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	175.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc BMC Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	102.053.861.450	120.124.137.920
Công ty TNHH Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG			**846.290.264.181**	**787.427.386.136**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

VND

		Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Ông Trần Tiến Thanh	Tổng Giám đốc	492.000.000	332.400.000
Ông Trần Kim Hải	Phó Tổng Giám đốc	494.000.000	201.304.320
Ông Ngô Huy Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	438.000.000	281.080.000
Ông Huỳnh Thanh Tứ	Phó Tổng Giám đốc	267.138.880	281.240.000
Ông Chế Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2020)	-	163.184.600
Ông Đỗ Thanh Tú	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2020)	-	112.320.000
TỔNG CỘNG		**1.691.138.880**	**1.371.528.920**

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký Hội đồng quản trị như sau:

VND

		Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (chưa soát xét)*
Ông Nguyễn Đình Trung	Chủ tịch	-	-
Ông Trương Văn Việt	Phó chủ tịch	-	-
Ông Hồ Minh Hoàng	Phó chủ tịch	-	-
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên	-	-
Ông Khuất Tùng Phong	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Long	Thư ký Hội đồng Quản trị	-	-
Ông Võ Văn Thư	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Bà Nguyễn Thị Loan Anh	Kiểm soát viên	-	-
Ông Nguyễn Hải Phong	Kiểm soát viên	-	-
Ông Hạ Tấn Minh	Thành viên (từ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021)	-	-
Ông Lê Ngọc Triều	Thành viên (từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2020)	-	-
TỔNG CỘNG		**-**	**-**

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đến 1 năm	286.000.000	416.000.000
Từ 1 đến 5 năm	6.430.800.000	5.203.800.000
TỔNG CỘNG	**6.716.800.000**	**5.619.800.000**

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Vũ Thị Gái	Nguyễn Lê Xuân	Trần Tiến Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 4 năm 2021